TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2026/HNGĐ-ST
Ngày 27-3-2026
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Cử

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Khuất Thị Thanh

Bà Trần Thị Kim Phượng

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Linh Đức Minh - Thư ký viên Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2026, tại Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 164/2025/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Bàn Thị N, sinh năm 1997; địa chỉ: Thôn B, xã P, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Bàn Văn N1, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn B, xã P, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/7/2025, bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Bàn Thị N trình bày:

Chị và anh Bàn Văn N1 trước khi kết hôn hoàn toàn tự nguyện tìm hiểu, không bị ép buộc và về chung sống với nhau từ năm 2016, đến ngày 29/6/2017 có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện V, tỉnh Hà Giang (nay là UBND xã P, tỉnh Tuyên Quang). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do có sự khác nhau về quan điểm và cách sống dẫn đến bất đồng trong cuộc sống gia đình, mặc dù được gia đình hai bên hòa giải nhưng cũng không có kết quả. Chị N và anh N1 đã sống ly thân với nhau từ khoảng tháng 10 năm 2024 cho đến nay. Xét thấy

tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên Chị N làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Bàn Văn N1 để mỗi người có một cuộc sống riêng.

- Về con chung: Đề nghị Tòa án giải quyết giao cháu Bàn Thiên P1, sinh ngày 05/5/2017 cho anh Bàn Văn N1 nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị N sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) cho cháu P1 đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi.

- Về tài sản, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị Bàn Thị N tự nguyện chịu toàn bộ tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Bàn Văn N1 nhưng anh N1 vẫn không đến Tòa án để làm việc với lý do anh N1 bận nhiều công việc gia đình, không có thời gian để ra Tòa án làm việc nên anh N1 có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh tại các buổi hòa giải, phiên tòa xét xử theo như lời khai anh N1 đã cung cấp cho Tòa án (Bút lục 35).

Biên bản xác minh tại thôn B, xã P thể hiện: Chị Bàn Thị N và anh Bàn Văn N1 trong quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu do Chị N đi làm Công ty tại địa phương khác, không thường xuyên về nhà. Chị N và anh N1 đã sống ly thân với nhau nhiều năm, kéo dài cho tới thời điểm hiện nay. Anh N1 hiện nay là lao động tự do, làm các công việc ở gần nhà.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt của chị Bàn Thị N thể hiện: Chị vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Bàn Văn N1. Về con chung: Đề nghị Tòa án giải quyết giao cháu Bàn Thiên P1, sinh ngày 05/5/2017 cho anh Bàn Văn N1 nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị N sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng cho cháu P1 đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Về tài sản, công nợ chung Chị N không yêu cầu giải quyết. Về án phí Chị N tự nguyện chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa anh Bàn Văn N1 trình bày: Anh N1 và Chị N trước khi kết hôn hoàn toàn tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện V, tỉnh Hà Giang (cũ) năm 2017. Quá trình chung sống vợ chồng anh N1, Chị N chung sống với nhau hoàn toàn bình thường, sau khi Chị N đi làm ở Công ty tại địa phương khác được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, sau mỗi lần Chị N đi làm về không quan tâm đến cuộc sống của gia đình. Anh N1 và Chị N đã sống ly thân với nhau từ khoảng tháng 10 năm 2024 cho đến nay. Chị N có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh, nguyện vọng của anh N1 muốn Chị N quay về đoàn tụ với gia đình, nếu không được thì anh cũng chấp nhận.

Về con chung: Anh N1 và Chị N có 01 con chung là Bàn Thiên P1, sinh ngày 05/5/2017, hiện nay cháu P1 đang ở cùng anh N1. Nếu phải ly hôn thì anh N1 là người nuôi con, việc cấp dưỡng tùy tâm của Chị N.

Về tài sản, công nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Tuyên Quang phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa.

- Về tuân theo pháp luật: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đầy đủ, đúng các trình tự thủ tục theo Bộ luật tố tụng dân sự, đúng quy định của pháp luật.

- Về những người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ, đúng quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 BLTTDS đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết các yêu cầu của nguyên đơn theo hướng:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bàn Thị N.

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bàn Thị N và anh Bàn Văn N1 được ly hôn.

+ Về con chung: Sau khi ly hôn giao cháu Bàn Thiên P1, sinh ngày 05/5/2017 cho anh Bàn Văn N1 là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị Bàn Thị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, phương thức cấp dưỡng theo hàng tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu P1 đủ 18 tuổi. Anh Bàn Văn N1 là người nhận tiền cấp dưỡng thay cho cháu Bàn Thiên P1.

+ Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu do đó không đề nghị Tòa án giải quyết.

+ Về án phí: Chị N phải chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Bàn Thị N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Bàn Văn N1, cư trú tại Thôn B, xã P, tỉnh Tuyên Quang. Do đó, Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Tuyên Quang thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa nguyên đơn chị Bàn Thị N vắng mặt có lý do *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*. Căn cứ vào các Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thảo luận và quyết định xét xử vắng mặt đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bàn Thị N và anh Bàn Văn N1 khẳng định trước khi kết hôn hoàn toàn được tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn vào ngày 29/6/2017 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện V, tỉnh Hà Giang (cũ) nên có cơ sở kết luận quan hệ hôn nhân giữa Chị N và anh N1 là hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do có sự khác nhau về quan điểm và cách sống dẫn đến bất đồng, thường xuyên xảy ra cãi vã trong việc làm ăn kinh tế. Mâu thuẫn của Chị N, anh N1 đã được hai bên gia đình khuyên bảo, hòa giải nhưng cũng không có kết quả nên Chị N có đơn xin ly hôn với anh N1. Hội đồng xét xử nhận thấy rằng tình trạng hôn nhân giữa Chị N và anh N1 mâu thuẫn thực sự đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, Chị N và anh N1 đã sống ly thân được khoảng 02 năm cho đến thời điểm hiện tại, do Chị N cương quyết muốn ly hôn với anh N1, nên anh N1 cũng nhất trí (Bút lục 34). Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bàn Thị N, xử cho chị Bàn Thị N được ly hôn với anh Bàn Văn N1 là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[4] Về việc nuôi con chung sau khi ly hôn: Quá trình chung sống chị Bàn Thị N và anh Bàn Văn N1 có 01 con chung là Bàn Thiên P1, sinh ngày 05/5/2017. Qua quá trình xác minh tại địa phương, hiện nay cháu P1 đang sinh sống và học tập cùng anh Bàn Văn N1 tại Thôn B, xã P, tỉnh Tuyên Quang. Xét nguyện vọng của cháu P1 muốn được ở với bố là anh Bàn Văn N1 nếu trong trường hợp Chị N và anh N1 phải ly hôn (Bút lục 35a). Hội đồng xét xử nhận định, xét về quyền lợi mọi mặt của cháu P1 đang sinh sống và học tập ổn định, sau khi ly hôn cần giao cháu Bàn Thiên P1 cho anh Bàn Văn N1 là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi là phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế và quá trình phát triển ổn định, lâu dài của cháu P1 sau này. Vì quyền lợi của con chung, Chị N có quyền đi lại thăm nom các con mà không được ai cản trở và có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Bàn Văn N1 có ý kiến trong trường hợp anh và Chị N phải ly hôn thì anh là người nuôi con, còn việc cấp dưỡng tùy thuộc theo Chị N. Tại đơn xin xét xử vắng mặt của Chị N thể hiện chị có nguyện vọng giao cháu P1 cho anh N1 trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Chị sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu P1 mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu P1 đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy việc anh N1 là người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và Chị N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng là hoàn toàn phù hợp với điều kiện sống, việc học tập của cháu P1 sau này tại địa phương nên cần chấp nhận.

[6] Về tài sản chung, công nợ chung: Chị Bàn Thị N và anh Bàn Văn N1 đều không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Chị Bàn Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa đồng thuận với ý kiến của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 "Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án".

Áp dụng: Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 9; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 "Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án".

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bàn Thị N.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bàn Thị N được ly hôn với anh Bàn Văn N1.

3. Về việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con:

Giao cho anh Bàn Văn N1 là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Bàn Thiên P1, sinh ngày 05/5/2017 cho đến khi cháu Bàn Thiên P1 trưởng thành, đủ 18 tuổi. Chị Bàn Thị N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu P1 mỗi tháng 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*), phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Bàn Thiên P1 trưởng thành, đủ 18 tuổi. Anh Bàn Văn N1 là người trực tiếp nhận tiền cấp dưỡng thay cho cháu Bàn Thiên P1.

Sau khi ly hôn, chị Bàn Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là không cố định.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khithi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

4. Về án phí: Chị Bàn Thị N phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng)* án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm do chị Bàn Thị N nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001267 ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Tuyên Quang. Chị Bàn Thị N đã nộp đủ án phí.

Chị Bàn Thị N còn phải chịu án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí về cấp dưỡng nuôi con.

5. Quyền kháng cáo: Chị Bàn Thị N và anh Bàn Văn N1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND Khu vực 4 - Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Cử

Thành viên Hội đồng xét xử	Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
Trần Thị Kim Phượng – Khuất Thị Thanh	**Nguyễn Ngọc Cử**